

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 1 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		33.188.930.159		-6,6		33.188.930.159		-4,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>23.470.300.040</i>		<i>-5,1</i>		<i>23.470.300.040</i>		<i>-5,6</i>
1	Hàng thủy sản	USD		773.949.634		-11,4		773.949.634		3,5
2	Hàng rau quả	USD		374.498.534		-29,2		374.498.534		-23,3
3	Hạt điều	Tấn	37.364	254.270.245	-31,2	-29,9	37.364	254.270.245	-42,6	-27,5
4	Cà phê	Tấn	134.005	728.965.818	5,0	6,2	134.005	728.965.818	-43,7	0,3
5	Chè	Tấn	9.699	16.427.203	-26,2	-24,6	9.699	16.427.203	-21,6	-21,5
6	Hạt tiêu	Tấn	12.958	87.543.616	-12,1	-10,1	12.958	87.543.616	-25,9	25,1
7	Gạo	Tấn	547.408	324.887.795	-6,1	-10,7	547.408	324.887.795	10,6	-5,6
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	295.909	99.336.046	-1,3	-9,3	295.909	99.336.046	-29,6	-48,9
	- Sắn	Tấn	52.078	10.396.458	34,2	25,0	52.078	10.396.458	-30,4	-46,0
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		97.827.143		-16,3		97.827.143		-0,6
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		72.935.200		-24,4		72.935.200		-13,7
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	96.663	7.989.391	-17,4	-70,2	96.663	7.989.391	-73,4	-62,5
12	Cianhke và xi măng	Tấn	2.175.617	76.416.137	-4,1	-11,2	2.175.617	76.416.137	-31,6	-36,0
13	Than các loại	Tấn	35.824	6.388.456	-60,3	-65,9	35.824	6.388.456	3214	1753
14	Dầu thô	Tấn	359.082	228.749.816	93,9	94,4	359.082	228.749.816	100,8	92,6
15	Xăng dầu các loại	Tấn	101.985	74.419.857	-56,4	-56,6	101.985	74.419.857	-54,7	-61,1
16	Hóa chất	USD		219.949.375		-7,7		219.949.375		-9,4
17	Sản phẩm hóa chất	USD		228.431.286		-7,5		228.431.286		-5,6
18	Phân bón các loại	Tấn	147.504	60.713.511	-4,7	-7,1	147.504	60.713.511	-17,6	-16,2
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	145.074	157.811.263	-8,4	-10,6	145.074	157.811.263	-43,1	-41,5
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		579.844.243		-11,1		579.844.243		4,3
21	Cao su	Tấn	160.632	298.675.894	-32,5	-34,0	160.632	298.675.894	-23,7	0,6
22	Sản phẩm từ cao su	USD		106.192.019		-9,7		106.192.019		0,9
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		362.193.010		-12,4		362.193.010		-3,5

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		74.419.876		-7,3		74.419.876		-6,8
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.418.847.611		-9,7		1.418.847.611		-3,7
	- Sản phẩm gỗ	USD		981.274.824		-11,1		981.274.824		-5,3
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		148.809.776		-15,1		148.809.776		-13,8
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	131.358	301.313.330	-23,5	-21,8	131.358	301.313.330	-16,7	-19,5
28	Hàng dệt, may	USD		3.189.410.552		-5,4		3.189.410.552		1,8
	- Vải các loại	USD		227.858.839		-6,4		227.858.839		6,3
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		60.615.865		7,8		60.615.865		-8,9
30	Giày dép các loại	USD		1.898.318.884		-9,9		1.898.318.884		-3,7
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		189.229.814		-2,3		189.229.814		-1,9
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		54.543.380		-25,5		54.543.380		-15,7
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		102.294.089		-6,6		102.294.089		17,7
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		43.811.592		-8,8		43.811.592		-28,8
35	Sắt thép các loại	Tấn	919.875	611.050.085	26,5	14,7	919.875	611.050.085	-19,6	-24,6
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		438.989.650		-13,3		438.989.650		14,1
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		350.977.650		-7,4		350.977.650		-5,6
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.053.550.270		-17,4		6.053.550.270		13,3
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.832.539.281		32,3		4.832.539.281		-13,2
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		575.285.029		-0,5		575.285.029		-30,3
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.862.674.084		-12,0		3.862.674.084		-4,0
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		301.906.420		-4,1		301.906.420		3,5
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.194.644.590		-8,0		1.194.644.590		-10,2
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		333.600.458		-9,5		333.600.458		6,1
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		401.807.663		27,9		401.807.663		38,5
46	Hàng hóa khác	USD		1.511.874.718		-8,3		1.511.874.718		-4,9

Ngày in: 04/02/2025